

Bản án số: 165/2023/DS-PT

Ngày: 17 - 7 - 2023

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản;
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Bà Ngô Ngọc Phi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2020/TLPT- DS ngày 26 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 142/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2020; Thông báo mở lại phiên tòa số 367/TB-TA ngày 04/5/2023; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 499/TB-TA ngày 25/5/2023 và số 700/TB-TA ngày 26/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Phạm Phú H1, sinh năm 1978; (có mặt)

1.2 Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1975; (có mặt)

1.3 Bà Phạm Thị D, sinh năm 1965; (có mặt)

Cùng nơi cư trú: thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

1.4 Bà Phạm Thị N1 (Ngọc), sinh năm 1970; (có mặt)

Nơi cư trú: thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

1.5 Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Nơi cư trú: khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang.

1.6 Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1972; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 22, ấp Hòa Thạnh, xã Hòa Bình Thạnh, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn Q: ông Phạm Phú H1, sinh năm 1978, nơi cư trú: Tổ 25, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 08/12/2022 được Văn phòng Công chứng Lê Hùng Liệt chứng nhận cùng ngày) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Phú H3, sinh năm 1962; (có mặt)

Nơi cư trú: thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1962, nơi cư trú: thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 27/5/2020 được Văn phòng Công chứng Nguyễn Thành Quốc chứng nhận cùng ngày).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1962; (có mặt)

3.2 Ông Phạm Thành N2, sinh năm 1976; (vắng mặt)

3.3 Cháu Phạm Đức M2, sinh năm 2008; (vắng mặt)

Đại diện hợp pháp của cháu Phạm Đức M2: Ông Phạm Thành N2, sinh năm 1976, cha ruột của cháu M2, là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt)

3.4 Bà Võ Thị E1, sinh năm 1922; (vắng mặt)

3.5 Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1955; (vắng mặt)

3.6 Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1957; (vắng mặt)

3.7 Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1965; (vắng mặt)

3.8 Ông Nguyễn Văn N4, sinh năm 1967; (vắng mặt)

3.9 Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1970; (vắng mặt)

3.10 Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1972; (vắng mặt)

3.11 Bà Lê Thị G, sinh năm 1971; (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Tổ 24, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

3.12 Ủy ban nhân dân huyện C; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 328 đường Lê Lợi, ấp Hòa Long IV, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Phú H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Tại đơn khởi kiện ngày 03-10-2013, quá trình tố tụng các đồng nguyên đơn bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2, ông Phạm Phú H1 đã thống nhất trình bày:

Cha mẹ của các ông bà là ông Phạm Văn P, sinh năm 1937, chết ngày 01-8-2012 và bà Lê Thị T3, sinh năm 1937, chết ngày 19-7-1998. Cha mẹ của các ông bà có tất cả 7 người con gồm: Phạm Phú H3, sinh năm 1962; Phạm Thị D, sinh năm 1965; Phạm Thị T1, sinh năm 1966; Phạm Thị N1 (Ngọc), sinh năm 1970; Phạm Văn Q, sinh năm 1972; Phạm Thị H2, sinh năm 1975 và Phạm Phú H1, sinh năm 1978. Cha mẹ của ông P đã chết từ lâu, cha mẹ bà T3 đã chết từ lâu. Khi chết cha mẹ của các ông bà không để lại di chúc. Di sản thừa kế để lại gồm:

1/Phần đất có diện tích 8.058,6m²; đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P. Đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Trong đó:

Thửa đất số: 8, tờ bản đồ số: 7, diện tích: 4.891,1m², mục đích sử dụng đất: LNK hiện ông Phạm Phú H3 bà Nguyễn Thị M1 đang quản lý sử dụng làm sân phơi gạch và đã lấy đất sản xuất gạch khoảng 3.000m² độ sâu hơn 2m.

Thửa đất số: 51, tờ bản đồ số: 13, diện tích: 2.348,3m², mục đích sử dụng đất: CD (2.307,4m²), CD HLGT (40m²) hiện ông Phạm Phú H3 bà Nguyễn Thị M1 đang quản lý sử dụng. Trên đất hiện chỉ còn phần mộ của ông Phạm Văn P và bà Lê Thị T3; 1 kho trấu, 2 trại gạch, 2 lò gạch và 1 căn nhà của ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1.

Thửa đất số: 26, tờ bản đồ số: 13, diện tích: 819,2m², mục đích sử dụng đất: Thở cư (568,1m²), LNK (219,2m²), T HLGT (31,9m²) hiện ông Phạm Phú H1 đang quản lý sử dụng. Trên đất hiện chỉ còn 1 căn nhà của ông Phạm Văn P hiện ông H1 đang quản lý sử dụng và 1 căn nhà của ông Phạm Thành N2, bà Phạm Thị H2. Tại Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 06-02-2020: Ông H1 trình bày ông không yêu cầu ông N2 bà H2 tháo dỡ nhà bàn giao đất nếu ông được nhận phần đất này, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

2/Phần đất có diện tích 2.880m²; Mục đích sử dụng: 2L; Thửa đất số 215; Tờ bản đồ số 01; Do UBND huyện C cấp ngày 17-4-1996 đứng tên ông Phạm Văn P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301.QSĐĐ/aG. Đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Đối với phần đất này theo Bản đồ hiện trạng ngày 04-5-2015 của Văn Phòng Đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang thể hiện chỉ còn 2.101m². Hiện ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1 đã lấy đất sản xuất gạch độ sâu hơn 2m.

3/Phần đất có diện tích 618,8m²; Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 108; Tờ bản đồ số 01; Do UBND huyện C cấp ngày 04-01-2006 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AĐ 447939, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01914/aĐ. Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

4/Phần đất có diện tích 505,5m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị (300m²), đất trồng cây lâu năm (205,5m²); Thửa đất số 109; Tờ bản đồ số 01; Do UBND huyện C cấp ngày 04-01-2006 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AĐ 447940, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01915/aĐ. Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Trên đất có 01 căn nhà của ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1.

5/Phần đất đường nước có diện tích 94m², chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Nguồn gốc phần đất này là do ông Phạm Văn P mua của bà Nguyễn Thị L (đã chết) vào năm 1997, khi mua thì có làm giấy tay, giá 01 chỉ vàng 24kara và 9.000đ, phần đất đường nước này ông P sử dụng để làm đường vận chuyển gạch. Hiện ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1 đang quản lý sử dụng.

6/Số tiền 61.000.000đ là tiền ông Phạm Phú H3 bán căn nhà của ông Phạm Văn P.

Khi ông P, bà T3 chết không để lại di chúc. Nay:

Các ông bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật các phần đất và số tiền bán nhà của ông P, bà T3 để lại. Các ông bà yêu cầu được chia hiện vật. Các ông bà không yêu cầu chia các vật kiến trúc khác và cây trồng có trên đất. Các ông bà không yêu cầu định giá lại tài sản, thống nhất giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 07-12-2018 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đông Á.

Các ông bà yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AĐ 447939, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01914/aĐ do UBND huyện C cấp ngày 04-01-2006 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1, diện tích: 618,8m², thửa đất số: 108, tờ bản đồ số: 1, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm. Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BĐ 510446, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH07792 do UBND huyện C cấp ngày 25-01-2013 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1, diện tích: 556,2m², thửa đất số: 109, tờ bản đồ số: 1, mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn (300m²), đất trồng cây lâu năm (256,2m²). Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

Tại Tờ tự khai ngày 24-02-2014; Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Phú H3 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2, ông Phạm Phú H1 là cha mẹ ông là ông Phạm Văn P, sinh năm 1937, chết ngày 01-

8-2012; bà Lê Thị T3, sinh năm 1937, chết ngày 19-7-1998. Cha mẹ ông có tất cả 7 người con gồm: Phạm Phú H3, sinh năm 1962; Phạm Thị D, sinh năm 1965; Phạm Thị T1, sinh năm 1966; Phạm Thị N1 (Ngọc), sinh năm 1970; Phạm Văn Q, sinh năm 1972; Phạm Thị H2, sinh năm 1975 và Phạm Phú H1, sinh năm 1978. Cha mẹ của ông P đã chết từ lâu, cha mẹ bà T3 đã chết từ lâu. Khi chết cha ông có để lại di chúc được lập ngày 04-5-1999, được UBND thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang chứng thực ngày 06-5-2004 là do ông mang đến UBND thị trấn An Châu nhờ xác nhận. Di sản thừa kế để lại gồm:

1/Phần đất có diện tích 8.058,6m²; đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P. Đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Trong đó:

Thửa đất số: 8, tờ bản đồ số: 7, diện tích: 4.891,1m², mục đích sử dụng đất: LNK hiện ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị M1 đang quản lý sử dụng làm sân phơi gạch và lấy đất sản xuất gạch khoảng 3.000m² độ sâu khoảng 1,5m.

Thửa đất số: 51, tờ bản đồ số: 13, diện tích: 2.348,3m², mục đích sử dụng đất: CD (2.307,4m²), CD HLGT (40m²) hiện ông và bà M1 đang quản lý sử dụng. Trên đất hiện chỉ còn phần mộ của ông Phạm Văn P và bà Lê Thị T3; 1 kho trấu, 2 trại gạch, 2 lò gạch và 1 căn nhà của ông và bà M1.

Thửa đất số: 26, tờ bản đồ số: 13, diện tích: 819,2m², mục đích sử dụng đất: Thở cư (568,1m²), LNK (219,2m²), T HLGT (31,9m²) hiện ông Phạm Phú H1 đang quản lý sử dụng. Trên đất hiện chỉ còn 1 căn nhà của ông Phạm Văn P hiện ông H1 đang quản lý sử dụng và 1 căn nhà của ông Phạm Thành N2, bà Phạm Thị H2.

Đối với phần đất này ông P có lập di chúc để lại cho ông 2.500m² từ sau nhà ông P trở về sau, còn lại cho H. Ông yêu cầu chia theo di chúc và tạo cho ông lối đi ngang 3m từ đường nhựa vào tới đất.

2/Phần đất có diện tích 2.880m²; Mục đích sử dụng: 2L; Thửa đất số 215; Tờ bản đồ số 01; Do UBND huyện C cấp ngày 17-4-1996 đứng tên ông Phạm Văn P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301.QSĐĐ/aG. Đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Đối với phần đất này theo Bản đồ hiện trạng ngày 04-5-2015 của Văn Phòng Đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang thể hiện chỉ còn 2.101m². Hiện ông P đã lấy đất làm gạch, ông và bà M1 không lấy đất làm gạch. Đối với phần đất này ông P không lập di chúc, ông đồng ý chia thừa kế theo pháp luật.

3/Phần đất có diện tích 618,8m²; Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 108; Tờ bản đồ số 01; Do UBND huyện C cấp ngày 04-01-2006 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AĐ 447939, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01914/aĐ. Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Đối với phần đất này theo Bản đồ hiện trạng ngày 28-4-2016 của Văn Phòng

Đăng ký đất đai chi nhánh Châu Thành, tỉnh An Giang thể hiện hộ bà Nguyễn Thị C đã sử dụng đất lấn sang phần đất của ông và bà M1 45,3m², ông không có yêu cầu bà C phải trả lại. Phần đất có diện tích 505,5m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị (300m²), đất trồng cây lâu năm (205,5m²); Thửa đất số 109; Tờ bản đồ số 01; Do UBND huyện C cấp ngày 04-01-2006 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AĐ 447940, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01915/aĐ. Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Trên đất có 01 căn nhà của ông và bà M1. Đã cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở H3 nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BĐ 510446, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH07792 do UBND huyện C cấp đổi lại ngày 25-01-2013, diện tích 556,2m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị (300m²), đất trồng cây lâu năm (256,2m²); Thửa đất số 109; Tờ bản đồ số 01. Nhà ở diện tích xây dựng: 143,3m², diện tích sàn: 143,3m², kết cấu: Móng BTCT, nền lót gạch ceramic, khung cột BTCT, vách xây gạch, mái lợp tole, cấp: Cấp IV I, số tầng: 1. Nguồn gốc đất do cha mẹ cho ông chỉ nói miệng vào năm 1990. Ông không đồng ý với yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D, bà T1, bà N1, ông Q, bà H2, ông H1 do ông và bà M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng luật định. Ông không đồng ý chia di sản thừa kế 2 phần đất này.

4/Phần đất đường nước có diện tích ngang 3,5m dài 27m, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Nguồn gốc phần đất này là do vợ ông là bà Nguyễn Thị M1 mua của bà Nguyễn Thị L (đã chết) vào năm 1993, khi mua thì có làm giấy tay, giá 2,5 chỉ vàng 24kara loại 9999, phần đất đường nước này ông sử dụng để làm đường vận chuyển gạch. Khi phát sinh tranh chấp với bà Nguyễn Thị Để (đã chết) và được giải quyết bằng Quyết định số 1717/QĐ.UBKN ngày 05-8-1999 của UBND tỉnh An Giang. Ông không đồng ý chia di sản thừa kế phần đất này.

5/Số tiền 61.000.000đ là tiền ông bán căn nhà của ông Phạm Văn P, sau đó đã đưa lại cho ông P 10.000.000đ, số tiền còn lại ông dùng cất lại căn nhà tường như hiện nay. Ông không đồng ý chia di sản thừa kế số tiền này.

Ông không yêu cầu chia các vật kiến trúc khác và cây trồng có trên đất. Ông không yêu cầu định giá lại tài sản, thống nhất giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 07-12-2018 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đông Á.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn P trình bày tranh luận:

1/Đối với yêu cầu hủy 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H3 bà M1. Nguồn gốc đất do cha mẹ ông H3 cho ông H3, ông H3 sử dụng ổn định, sau đó ông H3 bà M1 kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi ông P còn sống và không có tranh chấp; Khi đo đạc có các chủ sử dụng đất giáp ranh ký tên xác nhận ranh và không có tranh chấp; UBND thị trấn An Châu đã tiến hành niêm yết đúng quy định pháp luật; UBND huyện C trình bày ý kiến là việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H3 bà M1 là

đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hủy 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho H3 bà M1 và xác định đây không phải là di sản thừa kế và không chia thừa kế đối với 2 phần đất này.

2/Đối với phần đất có diện tích $8.058,6\text{m}^2$ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông P. Vào năm 1999 ông P đã lập di chúc cho ông H3 2.500m^2 , có 2 nhân chứng ký tên xác nhận, di chúc đã được UBND thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang chứng thực ngày 06-5-2004. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hiệu lực của di chúc và chia thừa kế phần đất này theo di chúc là ông H3 được nhận 2.500m^2 , phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho ông H3 phần đất này, ông H3 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỷ phần được hưởng cho các thừa kế khác.

3/Đối với phần đất có diện tích 2.880m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông P. Khi chết ông P không lập di chúc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia thừa kế theo pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho ông H3 phần đất này, ông H3 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỷ phần được hưởng cho các thừa kế khác.

4/Đối với số tiền 61.000.000đ ông H3 bán căn nhà của ông P đây là di sản thừa kế. Khi chết ông P không lập di chúc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia thừa kế theo pháp luật. Ông H3 có nghĩa vụ hoàn lại kỷ phần được hưởng cho các thừa kế khác.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Phạm Phú H3 là hiện bà và ông H3 đang quản lý sử dụng các phần đất sau:

1/Phần đất có diện tích $8.058,6\text{m}^2$; đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P. Đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Trong đó:

Thửa đất số: 8, tờ bản đồ số: 7, diện tích: $4.891,1\text{m}^2$, mục đích sử dụng đất: LNK hiện ông H3 và bà đang quản lý sử dụng làm sân phơi gạch và lấy đất sản xuất gạch khoảng 3.000m^2 độ sâu khoảng 1,5m.

Thửa đất số: 51, tờ bản đồ số: 13, diện tích: $2.348,3\text{m}^2$, mục đích sử dụng đất: CD ($2.307,4\text{m}^2$), CD HLGT (40m^2) hiện ông H3 và bà đang quản lý sử dụng. Trên đất hiện chỉ còn phần mộ của ông Phạm Văn P và bà Lê Thị T3; 1 kho trấu, 2 trại gạch, 2 lò gạch và 1 căn nhà của ông H3 và bà.

Thửa đất số: 26, tờ bản đồ số: 13, diện tích: $819,2\text{m}^2$, mục đích sử dụng đất: Thổ cư ($568,1\text{m}^2$), LNK ($219,2\text{m}^2$), T HLGT ($31,9\text{m}^2$) hiện ông Phạm Phú H1 đang quản lý sử dụng. Trên đất hiện chỉ còn 1 căn nhà của ông Phạm Văn P hiện ông H1 đang quản lý sử dụng và 1 căn nhà của ông Phạm Thành N2, bà Phạm Thị H2.

Đối với phần đất này ông P có lập di chúc để lại cho ông H3 2.500m^2 từ sau nhà ông P trở về sau, còn lại cho H.

2/Phần đất có diện tích $618,8m^2$; Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 108; Tờ bản đồ số 01; Do UBND huyện C cấp ngày 04-01-2006 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AĐ 447939, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01914/aĐ. Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Đối với phần đất này theo Bản đồ hiện trạng ngày 28-4-2016 của Văn Phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Châu Thành, tỉnh An Giang thể hiện hộ bà Nguyễn Thị C đã sử dụng đất lấn sang phần đất của ông H3 và bà $45,3m^2$, bà không có yêu cầu bà C phải trả lại. Phần đất có diện tích $505,5m^2$; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị ($300m^2$), đất trồng cây lâu năm ($205,5m^2$); Thửa đất số 109; Tờ bản đồ số 01; Do UBND huyện C cấp ngày 04-01-2006 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AĐ 447940, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01915/aĐ. Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Trên đất có 01 căn nhà của ông H3 và bà. Đã cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở H3 nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BĐ 510446, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH07792 do UBND huyện C cấp đổi lại ngày 25-01-2013, diện tích $556,2m^2$; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị ($300m^2$), đất trồng cây lâu năm ($256,2m^2$); Thửa đất số 109; Tờ bản đồ số 01. Nhà ở diện tích xây dựng: $143,3m^2$, diện tích sàn: $143,3m^2$, kết cấu: Móng BTCT, nền lót gạch ceramic, khung cột BTCT, vách xây gạch, mái lợp tole, cấp: Cấp IV I, số tầng: 1. Nguồn gốc đất do cha mẹ ông H3 cho ông H3 chỉ nói miệng vào năm 1990. Bà không đồng ý với yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D, bà T1, bà N1, ông Q, bà H2, ông H1 do ông H3 và bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng luật định. Bà không đồng ý chia di sản thừa kế 2 phần đất này.

3/Phần đất đường nước có diện tích ngang 3,5m dài 27m, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Nguồn gốc phần đất này là do bà mua của bà Nguyễn Thị L (đã chết) vào năm 1993, khi mua thì có làm giấy tay, giá 2,5 chỉ vàng 24kara loại 9999, phần đất đường nước này bà sử dụng để làm đường vận chuyển gạch. Khi phát sinh tranh chấp với bà Nguyễn Thị Đễ (đã chết) và được giải quyết bằng Quyết định số 1717/QĐ.UBKN ngày 05-8-1999 của UBND tỉnh An Giang. Bà xác định đây là tài sản của bà, bà không đồng ý chia di sản thừa kế phần đất này.

Bà không yêu cầu định giá lại tài sản, thống nhất giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 07-12-2018 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đông Á.

Tại Công văn số 661/UBND-NC ngày 06-9-2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C trình bày: Hộ ông Phạm Phú H3 và bà Nguyễn Thị M1 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01914/aĐ cấp ngày 04-01-2006; thuộc Tờ bản đồ số 01; Thửa đất số 108 với tổng diện tích $618,8m^2$; Loại đất CLN; khu đất tọa lạc tại thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Căn cứ Điều 46, 123 Luật Đất đai 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cho ông Phạm Phú H3 và bà Nguyễn Thị M1 đã được UBND huyện C thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc đưa người tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với ông Phạm Thành N2, bà Võ Thị E1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn E, ông Nguyễn Văn N4, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị C, bà Lê Thị G nhưng ông N2, bà E1, ông B, ông N3, ông E, ông N4, bà Tuyền, bà C, bà G không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến trình bày của bị đơn, người liên quan; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại Công văn số 176/PKTHT-XD ngày 27-8-2019, Phòng Kinh tế hạ tầng huyện C trình bày: Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 23-01-2014 của UBND tỉnh An Giang về việc tổ chức triển khai phát triển sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng không nung và lộ trình xóa bỏ lò thủ công sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020, đối với Lò thủ công sản xuất gạch đất sét nung H3 Phước tại ấp Hòa Long II, thị trấn A, huyện C nằm trong kế hoạch di dời và lộ trình xóa bỏ là đến năm 2020.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang đã quyết định:

[1] Tuyên bố di chúc do cụ Phạm Văn P lập ngày 04-5-1999, được UBND thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang chứng thực ngày 06-5-2004 vô hiệu.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 về việc xin chia di sản thừa kế theo pháp luật.

[3] Ông Phạm Phú H1 được chia:

- Phần đất có diện tích 8.058,6m² tại các điểm 96, 97, 98, 99, 101, 102, 103, 93, 22, 94 và 95 của Bản trích đo địa chính ngày 04-5-2015 của Văn Phòng Đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang. Đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P; thửa đất số: 8, 26, 51; tờ bản đồ số: 7, 13; mục đích sử dụng: Thổ cư, LNK, CD. Đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

- Phần đất có diện tích 2.101m² tại các điểm 18, 20, 21, 22 và 26 của Bản trích đo địa chính ngày 04-5-2015 của Văn Phòng Đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang. Đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 17-4-1996 đứng tên ông Phạm Văn P; thửa đất số: 215 (số mới: 139, 140); tờ bản đồ số: 01; mục đích sử dụng: 2L. Đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

[4] Khi bản án có hiệu lực pháp luật bà ông Phạm Phú H1 liên hệ Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện C và cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[5] Buộc ông Phạm Phú H1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Phú Quốc, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H3 mỗi người 244.785.000đ (hai trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng) và hoàn lại cho ông Phạm Phú H3 và bà Nguyễn Thị M1 39.190.000đ (ba mươi chín triệu một trăm chín mươi ngàn đồng).

[6] Buộc ông Phạm Phú H3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 mỗi người 8.714.000đ (tám triệu bảy trăm mười bốn ngàn đồng).

[7] Buộc ông Phạm Phú H3 và bà Nguyễn Thị M1 có nghĩa vụ tháo dỡ di dời:

- Kho trấu có diện tích 262,1m² tại các điểm 28, 37, 40, 80 của Bản trích đo địa chính ngày 04-5-2015 của Văn Phòng Đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang. Kết cấu móng, khung cột bê tông cốt thép, vách gỗ tạp, vùng mê bồ, mái tole; chất lượng còn lại khoảng 30%, hiện ông H3 bà M1 đã tháo dỡ.

- Kho trấu có diện tích 331,5m² tại các điểm 14, 7, 29, 81 của Bản trích đo địa chính ngày 04-5-2015 của Văn Phòng Đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang. Kết cấu móng, khung cột bê tông cốt thép, vách gỗ tạp, vùng mê bồ, mái tole; chất lượng còn lại khoảng 30%.

- Trại lò gạch có diện tích 288,9m² tại các điểm 12, 4, 8, 76 của Bản trích đo địa chính ngày 04-5-2015 của Văn Phòng Đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang. Kết cấu móng gạch, khung cột, kèo, dầm gỗ, mái tole và fibro xi măng; chất lượng còn lại khoảng 30%.

- Lò gạch có diện tích 51,6m² tại các điểm 9, 11, 79, 78 của Bản trích đo địa chính ngày 04-5-2015 của Văn Phòng Đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang. Kết cấu móng gạch, khung cột gạch, tường gạch, nền sàn láng xi măng; chất lượng còn lại khoảng 30%.

- Lò gạch có diện tích 64,9m² tại các điểm 13, 5, 6, 77 của Bản trích đo địa chính ngày 04-5-2015 của Văn Phòng Đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang. Kết cấu móng gạch, khung cột gạch, tường gạch, nền sàn láng xi măng; chất lượng còn lại khoảng 30%.

Bàn giao đất cho ông Phạm Phú H1 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[8] Buộc ông Phạm Phú H3 và bà Nguyễn Thị M1 có nghĩa vụ bàn giao cho ông Phạm Phú H1 căn nhà có diện tích 22,8m² tại các điểm 1, 2, 3, 75 của Bản trích đo địa chính ngày 04-5-2015 của Văn Phòng Đăng ký quyền sử dụng

đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh An Giang. Kết cấu móng, khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch men, kèo dầm thép, mái fibro xi măng; chất lượng còn lại khoảng 50%.

[9] Không chấp yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AĐ 447939, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01914/aĐ. Diện tích 618,8m²; Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 108; Tờ bản đồ số 01. Do UBND huyện C cấp ngày 04-01-2006 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1. Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AĐ 447940, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01915/aĐ. Diện tích 505,5m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị (300m²), đất trồng cây lâu năm (205,5m²); Thửa đất số 109; Tờ bản đồ số 01. Do UBND huyện C cấp ngày 04-01-2006 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1. Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Đã cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở H3 nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BĐ 510446, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH07792 do UBND huyện C cấp đổi lại ngày 25-01-2013, diện tích 556,2m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị (300m²), đất trồng cây lâu năm (256,2m²); Thửa đất số 109; Tờ bản đồ số 01. Nhà ở diện tích xây dựng: 143,3m², diện tích sàn: 143,3m², kết cấu: Móng BTCT, nền lót gạch ceramic, khung cột BTCT, vách xây gạch, mái lợp tole, cấp: Cấp IV I, số tầng: 1. không chia di sản thừa kế đối với 2 phần đất này.

[10] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất đường nước có diện tích 94m² (ngang 3,5m dài 27m), chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác; án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 11/02/2020, bị đơn ông Phạm Phú H3 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, lý do: không đồng ý với quyết định tuyên xử vô hiệu di chúc lập ngày 04/5/1999 (chứng thực ngày 06/5/2004) và chia di sản thừa kế diện tích 8.056,60m² đất theo pháp luật. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công nhận di chúc ngày 04/5/1999 (chứng thực ngày 06/5/2004) là hợp pháp, phân chia thừa kế theo di chúc cho ông Phạm Phú H3 thừa hưởng và sử dụng diện tích đất 2.490m² theo di chúc và 01 con đường đi (4m x 60m).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phạm Phú H3 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Phạm Phú H3 có ý kiến: Ông yêu cầu xem xét chấp nhận di chúc của ông P để lại và được chia hiện vật phần đất gắn liền với lò gạch vợ chồng ông

đang quản lý sử dụng vì đây là nguồn thu nhập của gia đình. Về thành viên trong hộ Phạm Văn P thời điểm cấp giấy chứng nhận ông nhớ có nhiều người, không phải như nhận định của cấp sơ thẩm chỉ có ông P và ông H1. Nay ông thống nhất với ý kiến các anh em là đối với phần quyền sử dụng đất có diện tích 8.058,6m² cấp cho hộ ông Phạm Văn P, xác định các anh em không có công sức đóng góp vì nguồn gốc của cha P mua trước đó, là di sản của cha P để lại theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị M1 có ý kiến: thống nhất ý kiến của ông H3. Yêu cầu xem xét chia hiện vật cho ông H3 vì lò gạch là nguồn thu nhập chính của vợ chồng bà.

Ông H1, bà N1, bà H2, bà D, ông Q do ông H1 đại diện ủy quyền có ý kiến: Thống nhất xác định đối với phần quyền sử dụng đất có diện tích 8.058,6m² cấp cho hộ ông Phạm Văn P, xác định các anh em không có công sức đóng góp vì nguồn gốc của cha P mua trước đó, đồng ý chia đều cho 07 anh em theo quy định pháp luật. Đồng ý chia hiện vật cho ông H3 như ông H3 yêu cầu và ông H1 nhận hiện vật phần còn lại; ai nhận hiện vật có giá trị cao hơn phải hoàn lại cho người khác theo quy định; Riêng bà H2 đồng ý tự nguyện tháo dỡ các vật kiến trúc trên đất nếu việc phân chia phải mở lối đi theo quy định. Ngoài ra, ông H1 đồng ý đối với quyền sử dụng đất có diện tích 2.880m² cấp sơ thẩm đã giao cho ông nhận để hoàn giá trị các đồng thừa kế (theo bản trích đo địa chính ngày 04/5/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 04/5/2015 có diện tích 2.101m²). Nay qua bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023, diện tích là 2.169m² (có giảm 711m² so GCN do sai số tờ bản đồ 02/CTUB). Ông thống nhất lấy theo số liệu này để cùng chung bản trích đo hiện trạng khu đất với quyền sử dụng đất có diện tích 8.058,6m². Ông đồng ý nhận hiện vật để hoàn giá trị cho các đồng thừa kế, trừ ông H3 yêu cầu nhận hiện vật.

Về giá trị đất các đương sự thống nhất theo giá đã định tại Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Đông Á ngày 07/12/2018, không yêu cầu định giá lại tài sản. Đồng thời xác định không tranh chấp yêu cầu giải quyết đối với các vật kiến trúc trên đất. Thống nhất bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của ông Phạm Phú H3 là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng. Nguyên đơn bà Phạm Thị T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản xin vắng mặt xét xử; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thành N2, cháu Phạm Đức M2 do ông Phạm Thành N2 làm

đại diện theo pháp luật, bà Võ Thị E1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn E, ông Nguyễn Văn N4, bà Nguyễn Thị T2, Bà Nguyễn Thị C và bà Lê Thị G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa ngày 02/12/2022 và ngày 17/7/2023; các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Phú H3, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C: Tuyên bố di chúc do cụ Phạm Văn P lập ngày 04/5/1999 được UBND thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang chứng thực ngày 06/5/2004 vô hiệu; Chia di sản Quyền sử dụng đất số 05197QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 cho hộ ông Phạm Văn P theo quy định pháp luật như Bản vẽ hiện trạng do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023; các thừa kế nhận hiện vật có giá trị cao hơn giá trị pháp luật quy định phải hoàn lại giá trị hơn cho các thừa kế khác; Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị không xem xét; ông H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Phạm Phú H3 làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Phạm Thị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 22/6/2020; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản ngày 24/7/2020 xin vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thành N2, cháu Phạm Đức M2 do ông Phạm Thành N2 làm đại diện theo pháp luật, bà Võ Thị E1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn E, ông Nguyễn Văn N4, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị C, bà Lê Thị G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 và 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

Tại phiên tòa, ông H3 xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Phú H3, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự thể hiện cụ Lê Thị T3 chết ngày 19/7/1998 không để lại di chúc nên chia di sản

thừa kế theo pháp luật và cụ Phạm Văn P chết ngày 01/8/2012. Theo bà D, bà T1, bà N1, ông Q, bà H2, ông H1 thì cụ P chết không để lại di chúc; ông H3 trình bày cụ P chết có để lại di chúc lập ngày 04/5/1999 được UBND thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang chứng thực ngày 06/5/2004, dẫn đến phát sinh tranh chấp.

[2.1] Xét di chúc do cụ Phạm Văn P lập ngày 04/5/1999, được UBND thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang chứng thực ngày 06/5/2004 là do ông Phạm Phú H3 thừa nhận ông mang đến UBND thị trấn An Châu nhờ xác nhận. Đồng thời, di chúc được đánh máy nhiều trang nhưng không được ghi số thứ tự và không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ P từng trang; nội dung di chúc không thể hiện chia cho ông H3 phần đất nào có diện tích 2.500m² (ngang 30m, dài 83m) và không ghi nhận có Sơ đồ kèm theo tờ di chúc nhưng Di chúc ông H3 cung cấp có đính kèm Sơ đồ vẽ tay và cho rằng cụ P chia cho ông diện tích đất 2500m² (ngang 30m, dài 83m) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P với diện tích 8.058,6m². Ngoài ra, căn cứ Phiếu khám sức khỏe số 535 của Trung tâm y tế Châu Thành ngày 25/7/2000 do ông H3 cung cấp để chứng minh tình trạng sức khỏe của cụ P khi xác lập di chúc ngày 04/5/1999 được UBND thị trấn An Châu chứng thực ngày 06/5/2004 thể hiện cấp cho Phạm H3 Phước, không đúng họ tên của cụ Phạm Văn P. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại các Điều 649, 650, 652, 655, 657 của Bộ Luật Dân sự năm 1995 (nay các Điều 627, 630, 631, 635 Bộ luật dân sự năm 2015); Điều 50 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng, chứng thực, thì di chúc trên không tuân thủ pháp luật về mặt hình thức, nội dung và hình thức chứng thực nên di chúc do cụ Phạm Văn P lập ngày 04/5/1999 được UBND thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang chứng thực ngày 06/5/2004 là vô hiệu. Do đó, cấp sơ thẩm xác định di chúc ông H3 cung cấp cho rằng do cụ P lập là vô hiệu và chia di sản thừa kế của cụ P theo pháp luật là hoàn toàn có căn cứ. Bị đơn ông H3 kháng cáo yêu cầu công nhận di chúc do cụ Phạm Văn P lập ngày 04/5/1999 được UBND thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang chứng thực ngày 06/5/2004 và chia di sản phần đất có diện tích 8.058,6m²; đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P do cụ P để lại cho ông diện tích 2500m² và con đường đi (4m x 60m) theo di chúc nêu trên là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2.2] Đối với di sản thừa kế là phần đất có diện tích 8.058,6m²; đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P; Đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang sẽ được chia theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện phần đất 8.058,6m² đã được UBND huyện C cấp cho Hộ Phạm Văn P.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 76 của Luật Đất đai năm 1993 thì:

“...3. Cá nhân, thành viên của hộ gia đình được giao đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, sau khi chết, quyền sử dụng đất của họ được để lại cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật thừa kế”

và khoản 5 Điều 113 của Luật Đất đai năm 2003 thì:

“...5. Cá nhân có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất của mình theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Hộ gia đình được Nhà nước giao đất, nếu trong hộ có thành viên chết thì quyền sử dụng đất của thành viên đó được thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật...”

Cấp sơ thẩm đã xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, hộ cụ P có tất cả 02 thành viên gồm cụ Phạm Văn P là chủ hộ và ông Phạm Phú H1 là con trai nên đã xác định di sản thừa kế của cụ P là bằng 1/2 giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất trên và chia theo quy định pháp luật làm 7 phần bằng nhau. Nhưng cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ chứng minh thời điểm năm 2001 hộ của cụ P chỉ có 2 thành viên là thiếu sót vì Theo văn bản số 01/CV-CAH(QLHC) ngày 24/6/2020 V/v cung cấp thông tin trong Tàng thư hộ khẩu của Công an huyện C, thời điểm năm 2001 ghi nhận trong hộ của cụ Phạm Văn P, sinh năm 1937, địa chỉ ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang, hộ khẩu số: 963/AC, trong hộ gồm có 06 (sáu) nhân khẩu cụ thể như sau:

1. Phạm Văn P, sn: 1937 chủ hộ
2. Phạm Thị T1, sn: 1966 con
3. Phạm Thị N1, sn: 1970 con
4. Phạm Văn Q, sn: 1972 con
5. Phạm Thị H2, sn: 1973 con
6. Phạm Phú H1, sn 1978 con

Do đó, lẽ ra cần xác định là phần di sản của cụ P để lại chỉ bằng 1/6 diện tích 8.058,6m²; đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P, đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang để chia đều làm 07 kỳ phần thừa kế. Tuy nhiên, theo tài liệu do Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Châu Thành cung cấp ngày 06/6/2022 về hồ sơ gốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P với diện tích 8.058,6m² cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thể hiện nguồn gốc đất được cấp theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của cụ Phạm Văn P ngày 06/5/2001 là đất sử dụng trước năm 1975 và chính quyền địa phương xác nhận ngày 04/9/2001: sử dụng ổn định trước năm 1975 đến nay. Đồng thời, căn cứ Điều 1 và Điều 2 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ: Nhà nước chỉ giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện đã cấp của hộ ông Phạm Văn P thể hiện mục đích sử dụng đất: bao gồm cả đất Thổ cư, đất LNK và đất CD, nên việc UBND huyện C ghi nhận cấp cho Hộ Phạm Văn P là không đúng quy định pháp luật vào thời điểm trên.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định việc UBND huyện C cấp giấy chứng nhận cho cụ Phạm Văn P vào thời điểm năm 2001 ghi hộ gia đình nhưng thực chất chỉ là xác lập quyền sử dụng đất cho cụ Phạm Văn P. Tại phiên tòa ngày 02/12/2022 và ngày 17/7/2023 hàng thừa kế thứ nhất của cụ P gồm: ông H3, ông H1, bà H2, bà D, bà N1, bà T1 và ông Q do ông H1 đại diện ủy quyền đều thống nhất phần diện tích đất 8.058,6m² tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P, là di sản của cụ P, cụ T3 để lại, không có sự đóng góp của các thành viên trong gia đình. Các nguyên đơn không có kháng cáo nhưng đồng ý chia đều di sản trên cho 07 người con là phù hợp theo quy định pháp luật tại Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra theo biên bản về việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/9/2020 và ngày 26/01/2021 thể hiện trên phần diện tích đất 8.058,6m², ngoài căn nhà của cụ P để lại do ông H1 quản lý sử dụng; căn nhà của ông N2, bà H2 đang quản lý sử dụng; còn có căn nhà và lò gạch, trại trâu, trại chứa gạch... do ông H3, bà M1 đang quản lý, sử dụng.

Như vậy, cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cứ để xác định nguồn gốc đất, xác định thành viên hộ gia đình của cụ P năm 2001 gồm những ai, đã nhận định và xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 cho hộ cụ P có 02 thành viên gồm cụ P là chủ hộ và ông Phạm Phú H1 là con trai là không chính xác. Ngoài ra bị đơn ông H3 đã có sử dụng đất cất căn nhà và có cơ sở kinh doanh (gạch) ổn định trên diện tích đất 8.058,6m² thuộc quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 nhưng cấp sơ thẩm không chia hiện vật cho ông H3 mà hoàn giá trị là gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Do đó, qua ý kiến thống nhất của các đương sự tại phiên tòa ngày 02/12/2022, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần phải xác định chia lại phần diện tích đất có kháng cáo 8.058,6m² (đo thực tế 8.079m²) theo pháp luật, cho bị đơn ông H3 được chia nhận hiện vật phần diện tích đất ông đang quản lý sử dụng làm lò gạch; bà H2 được chia phần diện tích gắn liền căn nhà của bà đang quản lý sử dụng. Đối với phần diện tích đất còn lại các đương sự đã thống nhất giao cho ông H1 và ông H1 chịu trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho các đồng thừa kế. Ngoài ra, do lối đi hiện H3 nằm giữa phần đất nên khi chia tách thửa sẽ không phù hợp, manh mún đất nên Hội đồng xét xử quyết định mở lối đi về một phía bên cạnh đất để tạo thuận lợi cho ông H3, ông H1 và hàng thừa kế thứ nhất của cụ P, cụ T3 khi đi vào phần đất được phân chia và khu mộ.

Đồng thời, đối với quyền sử dụng đất có diện tích 2.880m² cấp sơ thẩm đã giao cho ông H1 nhận để hoàn giá trị các đồng thừa kế (theo bản trích đo địa chính ngày 04/5/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 04/5/2015 có diện tích 2.101m²), các đương sự không kháng cáo. Nay qua bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023, diện tích thực tế là 2.169m² (có giảm

711m² so GCN do sai số tờ bản đồ 02/CTUB). Các đương sự thống nhất diện tích đất trên để cùng sử dụng một bản vẽ hiện trạng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần tính lại giá trị kỷ phần khi phân chia theo quy định pháp luật đối với di sản của cụ P, cụ T3 để lại.

[3] Về hàng thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn P và cụ Lê Thị T3 gồm 7 người: Phạm Phú H3, sinh năm 1962; Phạm Thị D, sinh năm 1965; Phạm Thị T1, sinh năm 1966; Phạm Thị N1 (Ngọc), sinh năm 1970; Phạm Văn Q, sinh năm 1972; Phạm Thị H2, sinh năm 1975 và Phạm Phú H1, sinh năm 1978.

[4] Về xác định di sản thừa kế: Di sản thừa kế của cụ Phạm Văn P, cụ Lê Thị T3 được chia theo pháp luật, chia làm 7 kỷ phần.

4.1. Di sản thừa kế do cụ P và cụ T3 để lại gồm:

1. Diện tích 8.058,6m² đất thuộc thửa đất số: 8, 26, 51; tờ bản đồ số: 7, 13; mục đích sử dụng: Thổ cư, LNK, CD; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P. Đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang;

Qua đo đạc thực tế là 8.079m², cụ thể:

- Diện tích 818,8m² đất thuộc thửa đất số: 26; tờ bản đồ số: 13; mục đích sử dụng: Thổ cư, LNK; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P. Đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. (giảm 0,4 m² so GCN do sai số tính diện tích thửa 26 tờ bản đồ số 13);

- Diện tích 2.347,4 m² đất thuộc thửa đất số: 51; tờ bản đồ số: 13; mục đích sử dụng: CD; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P. Đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. (giảm 0,9 m² so GCN do sai số tính diện tích thửa 51 tờ bản đồ số 13);

- Diện tích 4.912,8m² đất thuộc thửa đất số: 8; tờ bản đồ số: 7; mục đích sử dụng: LNK; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05-11-2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P. Đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. (tăng 21,7 m² so GCN do sai số tính diện tích thửa 8, tờ bản đồ số 7. Diện tích tăng thuộc các góc ranh đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

2. Diện tích 2.880m², qua đo đạc thực tế 2.169m² đất thuộc thửa đất số: 215; tờ bản đồ số: 02; mục đích sử dụng: 2L; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 17-4-1996 đứng tên ông Phạm Văn P. Đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. (giảm 711m² so GCN do sai số tờ bản đồ 02/CTUB).

Theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023.

3. Số tiền ông H3 đang quản lý do bán nhà của cụ P và cụ T3 là 61.000.000 đồng.

4.2. Do cần tạo lối đi trước khi phân chia hiện vật cho các đồng thừa kế nên phần diện tích lối đi gồm các điểm 155, A, B, H, E, F có tổng diện tích $409,2\text{m}^2$, trong đó các điểm 161, F, E, H có diện tích $38,2\text{m}^2$ thuộc đất Lnk và các điểm 155, A, H, 161 diện tích 371m^2 thuộc thửa đất CD. Và phần đất góc mộ (không phân chia) gồm các điểm 147, 148, 70, 69 có diện tích $37,3\text{m}^2$ thuộc thửa đất CD (Theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023).

Như vậy, tổng diện tích lối đi và góc mộ là $446,5\text{m}^2$, trong đó đất CD là $408,3\text{m}^2$ và đất Lnk là $38,2\text{m}^2$ - phần diện tích này được xác định là di sản thừa kế của cụ P, cụ T3 không chia, thuộc quyền sử dụng chung của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P, cụ T3 gồm: Các ông, bà Phạm Phú H3, Phạm Phú H1, Phạm Thị H2, Phạm Thị D, Phạm Thị T1, Phạm Thị N1, Phạm Văn Q, được trừ khi tính giá trị kỹ phần di sản thừa kế của cụ P, cụ T3.

4.3. Giá trị kỹ phần di sản thừa kế của cụ P, cụ T3 chia theo pháp luật:

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 400 BDS/2018/CT.ĐA ngày 07-12-2018 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đông Á: đất thổ cư $839.000\text{đ}/\text{m}^2$; đất Lnk $310.000\text{đ}/\text{m}^2$; đất CD $503.000\text{đ}/\text{m}^2$.

(1) Diện tích 8.079m^2 có giá trị: $[(600\text{m}^2 \times 839.000\text{đ}/\text{m}^2) + (218,8\text{m}^2 \times 310.000\text{đ}/\text{m}^2)] + [(2.347,4\text{m}^2 - 408,3\text{m}^2) \times 503.000\text{đ}/\text{m}^2] + [(4.912,8\text{m}^2 - 38,2\text{m}^2) \times 310.000\text{đ}/\text{m}^2] = 3.057.721.300$ đồng.

(2) Diện tích 2.169m^2 có giá trị: $2.169\text{m}^2 \times 79.000\text{đ}/\text{m}^2 = 171.351.000$ đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế đối với 02 Quyền sử dụng đất trên là $3.057.721.300\text{đồng} + 171.351.000\text{đồng} = 3.229.072.300$ đồng

Như vậy, mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng theo quy định pháp luật là: $3.229.072.300\text{đồng}/7 \text{ phần} = 461.296.042$ đồng.

(3) Số tiền 61.000.000 đồng do ông H3 đang quản lý, mỗi kỹ phần được hưởng là: $61.000.000\text{đồng}/7 \text{ phần} = 8.714.000$ đồng.

[5] Về kỹ phần thừa kế được chia bằng hiện vật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ P, cụ T3: Căn cứ theo Bản đồ hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023, cụ thể:

[5.1] Bị đơn ông H3 được nhận: Diện tích đất $1393,1\text{m}^2$ tại các điểm B, C, D, E theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023, gắn liền với các vật kiến trúc (số 5, 6, 7, 8, 9, 10) trên đất; đất tọa lạc tại thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P, có giá trị:

$(319,5\text{m}^2 \times 310.000\text{đ}/\text{m}^2) + (1073,6\text{m}^2 \times 503.000\text{đ}/\text{m}^2) = 639.065.800\text{đồng}$

[5.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2 được nhận diện tích $173,5\text{m}^2$ tại các điểm 24, 163, 61, 59, 58, 9, 10, 179, 22, G theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023, gắn liền với vật kiến trúc (số 1) trên đất; đất tọa lạc tại thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P, có giá trị:

$$173,5\text{m}^2 \times 839.000\text{đ}/\text{m}^2 = 145.566.500 \text{ đồng.}$$

[5.3] Nguyên đơn ông H1 được nhận:

1. Diện tích đất 2.169m^2 tại các điểm 118, 114, 113, 112, 106, 162 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023; đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang; thuộc thửa đất số: 215; tờ bản đồ số: 02; mục đích sử dụng: 2L; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 17/4/1996 đứng tên ông Phạm Văn P, có giá trị: $2.169\text{m}^2 \times 79.000\text{đ}/\text{m}^2 = 171.351.000$ đồng.

2. Diện tích đất $4555,1\text{m}^2$ tại các điểm D, E, F, 118, 162 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023; đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang; thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P, có giá trị: $4555,1\text{m}^2 \times 310.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.412.081.000$ đồng.

3. Diện tích đất **$1510,8\text{m}^2$** tại các điểm G, 22, 179, 10, 9, 58, 59, 61, C, B, A (diện tích $1548,1\text{m}^2$ – diện tích góc mộ $37,3\text{m}^2$ tại các điểm 147, 148, 70, 69 = $1510,8\text{m}^2$) theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023; gắn liền với vật kiến trúc (số 3) trên đất; đất tọa lạc tại thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P, có giá trị: $(426,5\text{m}^2 \times 839.000\text{đ}/\text{m}^2) + (865,5\text{m}^2 \times 503.000\text{đ}/\text{m}^2) + (218,8\text{m}^2 \times 310.000\text{đ}/\text{m}^2) = 861.008.000$ đồng.

Tổng giá trị hiện vật ông H1 được nhận: $171.351.000\text{đ} + 1.412.081.000\text{đ} + 861.008.000\text{đ} = 2.444.440.000$ đồng.

[6] Về việc có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần di sản thừa kế chênh lệch cho các đồng thừa kế khi nhận kỷ phần hiện vật quyền sử dụng đất có giá trị cao hơn.

Như phân tích tại mục [5] giá trị hiện vật kỷ phần di sản thừa kế ông H1 và ông H3 được nhận lớn hơn giá trị kỷ phần được hưởng di sản của cụ P, cụ T3 theo quy định pháp luật. Do đó, buộc ông H3 và ông H1 có nghĩa vụ hoàn lại phần giá trị kỷ phần di sản thừa kế được nhận chênh lệch cho các đồng thừa kế, cụ thể:

[6.1] Buộc ông H3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà H2 phần giá trị kỷ phần được nhận hiện vật quyền sử dụng đất chênh lệch là 177.769.758 đồng (giá trị kỷ phần được nhận hiện vật 639.065.800 đồng – giá trị kỷ phần theo pháp luật 461.296.042 đồng);

[6.2] Buộc ông H1 có nghĩa vụ hoàn lại phần giá trị kỷ phần được nhận hiện vật quyền sử dụng đất chênh lệch 1.983.143.000 đồng (giá trị kỷ phần được nhận hiện vật 2.444.440.000 đồng – giá trị kỷ phần theo pháp luật 461.296.042 đồng) cho các đồng thừa kế, cụ thể: hoàn lại cho bà H2 là 137.959.784 đồng và hoàn lại cho bà D, bà T1, bà N1, ông Q mỗi người là 461.296.042 đồng.

[7] Đối với phần diện tích đất tạo lối đi 409,2m² tại các điểm 155, A, B, H, E, F và góc mộ 37,3m² tại các điểm 147, 148, 70, 69 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P. Đây là phần di sản thừa kế của cụ P, cụ T3 không chia, thuộc quyền sử dụng, quản lý chung của các đồng thừa kế của cụ P, cụ T3. Do đó, ông Phạm Phú H3, ông Phạm Phú H1, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q được quyền sử dụng tổng diện tích đất 446,5m² bao gồm phần tạo lối đi có diện tích: 409,2m² tại các điểm 155, A, B, H, E, F và phần diện tích khu mộ 37,3m² (vật kiến trúc số 4) tại các điểm 147, 148, 69, 70 theo Bản trích đo địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P.

[8] Trên phần diện tích đất tạo lối đi 409,2m² tại các điểm 155, A, B, H, E, F và phần diện tích đất ông H1 được nhận có các vật kiến trúc của ông H3, bà M1 và bà H2, ông N2 đang quản lý, sử dụng là: mái che và kho trấu. Do đó, buộc ông H3, bà M1 có trách nhiệm tháo dỡ vật kiến trúc số 5 (kho trấu) phần nằm trong lối đi có là 32,9m² tại các điểm 149, 95, K, B và buộc bà H2, ông N2 có trách nhiệm tháo dỡ vật kiến trúc số 2 (mái che) có diện tích 96,3m² tại các điểm 16, 17, 171, 51 theo Bản trích đo địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang.

[9] Các ông, bà Phạm Phú H3, Phạm Phú H1, Phạm Thị H2, Phạm Thị D, Phạm Thị T1, Phạm Thị N1, Phạm Văn Q có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông H3 như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về chi phí tố tụng khác:

Nguyên đơn ông H1 đã tạm ứng 10.800.000đ chi phí tố tụng, gồm: chi phí đo đạc là 1.300.000đồng đã nộp theo các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0004681 ngày 04/6/2014 và số 0000965 ngày 10/9/2014 của Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất huyện C và Hợp đồng đo đạc ngày 07/11/2014; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000đồng theo phiếu thu ngày 09/6/2014; chi phí thẩm định giá tài sản là 8.000.000đồng đã nộp theo 02 Phiếu thu ngày 06/11/2018 và ngày 22/4/2019.

Bị đơn ông H3 đã tạm ứng 4.995.000đồng chi phí tố tụng, gồm: chi phí đo đạc 3.995.000đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000842 ngày 27/01/2022 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.000.000đồng theo biên bản quyết toán ngày 08/4/2021.

Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự thì các đồng thừa kế cùng chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do đó, bà D, bà T1, bà N1, ông Q, bà H2, ông H3 mỗi người phải hoàn lại cho ông H1 là 1.543.000đồng. Và bà D, bà T1, bà N1, ông Q, bà H2, ông H1 mỗi người phải hoàn lại cho ông H3 là 714.000đồng.

[11] Về án phí sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại Điều 147 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 mỗi người phải chịu số tiền 22.800.000đồng (hai mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trên tổng giá trị di sản được chia (giá trị di sản được hưởng: 461.296.042đồng và số tiền 8.714.000đồng). Được trừ vào 14.000.000đồng (mười bốn triệu đồng) do bà D, bà T1, bà N1, ông Q, bà H2 và ông H1 đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 03001 ngày 02-12-2013 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang. Bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 mỗi người phải nộp thêm 20.467.000đồng (hai mươi triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Phú H3 phải chịu 22.800.000đồng (hai mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trên tổng giá trị di sản được chia (giá trị di sản được hưởng: 461.296.042đồng và số tiền 8.714.000đồng). Do ông H3 có đơn xin miễn án phí dân sự ngày 05/4/2022 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông H3 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông H3 được nhận lại số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu

số 0006697 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Phú H3.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Căn cứ:

- Khoản 5 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

- Các Điều 649, 650, 652, 655, 656, 661, 677, 678, 679 và 688 của Bộ Luật Dân sự năm 1995;

- Các Điều 674, 675, 676 và 685 của Bộ Luật Dân sự năm 2005;

- Các Điều 623, 649, 650, 651, 660 và Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 1, 2 Điều 3 của Luật Tố tụng Hành chính;

- Điều 76 của Luật Đất đai năm 1993;

- Điều 113 của Luật Đất đai năm 2003;

- Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013;

- Khoản 7 Điều 27 của Pháp Lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XII về án phí, lệ phí Tòa án;

- Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính;

- Điều 50 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực;

- Các Điều 30, 31, 38, 48, 122, 124 của Nghị Định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của chính phủ Quy định việc thi hành Luật Đất đai năm 2003;

- Quyết định số 283/1999/QĐ.UB ngày 13/02/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Ban hành bản quy định trình tự, thủ tục xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất chuyên dung, đất vườn tại nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Quyết định số 777/2005/QĐ.UB ngày 30/3/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Ban hành bản quy định trình tự, thủ tục thực hiện việc: thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang,

- Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định về các định mức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Xử:

[1] Tuyên bố di chúc do cụ Phạm Văn P lập ngày 04-5-1999, được UBND thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang chứng thực ngày 06/5/2004 là vô hiệu.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 về việc xin chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn P và cụ Lê Thị T3 theo pháp luật.

[3] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn P và cụ Lê Thị T3 gồm 7 người: ông (bà) Phạm Phú H3, Phạm Thị D, Phạm Thị T1, Phạm Thị N1 (Ngọc), Phạm Văn Q, Phạm Thị H2 và Phạm Phú H1.

[4] Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn P và cụ Lê Thị T3 để lại bao gồm:

4.1. Diện tích đo đạc thực tế 8.079m², đất thuộc thửa đất số: 8, 26, 51; tờ bản đồ số: 7, 13; mục đích sử dụng: Thổ cư, LNK, CD; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P. Đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang;

4.2. Diện tích đo đạc thực tế 2.169m², đất thuộc thửa đất số: 215; tờ bản đồ số: 02; mục đích sử dụng: 2L; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 17/4/1996 đứng tên ông Phạm Văn P. Đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

Theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang lập ngày 14/7/2023.

Tổng giá trị di sản thừa kế đối với 02 (hai) Quyền sử dụng đất trên là 3.229.072.300 đồng. Được chia làm 7 phần, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng có giá trị 461.296.042 đồng (bốn trăm sáu một triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng).

4.3. Số tiền ông Phạm Phú H3 đang quản lý (bán nhà của cụ P và cụ T3) là 61.000.000 đồng. Được chia làm 7 phần, mỗi kỷ phần được hưởng là 8.714.000 đồng (tám triệu, bảy trăm mười bốn nghìn đồng).

[5] Ông Phạm Phú H1 được nhận:

5.1. Diện tích đất 2.169m² tại các điểm 118, 114, 113, 112, 106, 162 theo Bản trích đo địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài

nguyên môi trường An Giang; đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 17/4/1996 đứng tên ông Phạm Văn P.

5.2. Diện tích đất 4555,1m² tại các điểm D, E, F, 118, 162 theo Bản trích đo địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang; đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P;

5.3. Diện tích đất 1510,8m² tại các điểm G, 22, 179, 10, 9, 58, 59, 61, C, B, A (diện tích 1548,1m² – diện tích góc mộ 37,3m² tại các điểm 147, 148, 70, 69 = 1510,8m²) theo Bản trích đo địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang, gắn liền với vật kiến trúc (số 3) trên đất; đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P.

Tổng giá trị hiện vật quyền sử dụng đất ông H1 được nhận là: 2.444.440.000 đồng (hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

[6] Ông Phạm Phú H3 được nhận:

Diện tích đất 1393,1m² tại các điểm B, C, D, E theo Bản trích đo địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang, gắn liền với các vật kiến trúc (số 5, 6, 7, 8, 9, 10) trên đất; đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P.

Tổng giá trị hiện vật quyền sử dụng đất ông H3 được nhận là: 639.065.800 đồng (sáu trăm ba mươi chín triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

[7] Bà Phạm Thị H2 được nhận:

Diện tích 173,5m² tại các điểm 24, 163, 61, 59, 58, 9, 10, 179, 22, G theo Bản trích đo địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang, gắn liền với vật kiến trúc (số 1) trên đất; đất tọa lạc thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên hộ Phạm Văn P.

Tổng giá trị hiện vật quyền sử dụng đất bà H2 được nhận là: 145.566.500 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

[8] Tọa lạc đi chung có diện tích: 409,2m² tại các điểm 155, A, B, H, E, F theo Bản trích đo địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSDĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P.

[9] Ông Phạm Phú H3, ông Phạm Phú H1, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q được quyền sử dụng tổng diện tích đất 446,5m² bao gồm phần lối đi chung có diện tích: 409,2m² tại các điểm 155, A, B, H, E, F và phần diện tích khu mộ 37,3m² (vật kiến trúc số 4) tại các điểm 147, 148, 69, 70 theo Bản trích đo địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang; đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05197.QSĐĐ/aG do UBND huyện C cấp ngày 05/11/2001 đứng tên Hộ Phạm Văn P.

Bản trích đo địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang là phần không tách rời của bản án.

Ông Phạm Phú H3, ông Phạm Phú H1, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[10] Về nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch do được nhận di sản bằng hiện vật nhiều hơn kỷ phần được hưởng.

[10.1] Buộc ông Phạm Phú H1 có nghĩa vụ hoàn lại phần giá trị kỷ phần được nhận hiện vật quyền sử dụng đất chênh lệch cho các đồng thừa kế, cụ thể: Hoàn lại cho bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Phú Quốc mỗi người 461.296.042đồng (bốn trăm sáu mươi một triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng) và hoàn lại cho bà Phạm Thị H2 137.959.784đồng (một trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn, bảy trăm tám mươi bốn đồng).

[10.2] Buộc ông Phạm Phú H3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị H2 phần giá trị kỷ phần được nhận hiện vật quyền sử dụng đất chênh lệch là 177.769.758đồng (một trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi tám đồng).

[11] Buộc ông Phạm Phú H3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 mỗi người 8.714.000đồng (tám triệu, bảy trăm mười bốn nghìn đồng).

[12] Buộc ông Phạm Phú H3 và bà Nguyễn Thị M1 có nghĩa vụ tháo dỡ di dời:

Kho trầu (vật kiến trúc số 5) có diện tích 32,9m² nằm trên lối đi tại các điểm 149, 95, K, B của theo Bản trích đo địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang.

[13] Buộc bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Thành N2 có nghĩa vụ tháo dỡ di dời:

Mái che (vật kiến trúc số 2) có diện tích 96,3m² tại các điểm 16, 17, 171, 51 nằm trên lối đi và phần diện tích đất đã giao cho ông H1 theo Bản trích đo

địa chính ngày 14/7/2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường An Giang.

[14] Không chấp yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AĐ 447939, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01914/aĐ. Diện tích 618,8m²; Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 108; Tờ bản đồ số 01. Do UBND huyện C cấp ngày 04/01/2006 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1. Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AĐ 447940, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01915/aĐ. Diện tích 505,5m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị (300m²), đất trồng cây lâu năm (205,5m²); Thửa đất số 109; Tờ bản đồ số 01. Do UBND huyện C cấp ngày 04/01/2006 đứng tên ông Phạm Phú H3, bà Nguyễn Thị M1. Đất tọa lạc ấp H2, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Đã cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở H3 nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa BĐ 510446, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH07792 do UBND huyện C cấp đổi lại ngày 25/01/2013, diện tích 556,2m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị (300m²), đất trồng cây lâu năm (256,2m²); Thửa đất số 109; Tờ bản đồ số 01. Nhà ở diện tích xây dựng: 143,3m², diện tích sàn: 143,3m², kết cấu: Móng BTCT, nền lót gạch ceramic, khung cột BTCT, vách xây gạch, mái lợp tole, cấp: Cấp IV I, số tầng: 1. Không chia di sản thừa kế đối với 2 phần đất này.

[15] Không chấp yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất đường nước có diện tích 94m² (ngang 3,5m dài 27m), chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

[16] Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn ông Phạm Phú H1 đã tạm ứng 10.800.000đồng (mười triệu tám trăm nghìn đồng) chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H3 mỗi người phải hoàn lại cho ông Phạm Phú H1 là 1.543.000đồng (một triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng) chi phí tố tụng.

Bị đơn ông Phạm Phú H3 đã tạm ứng 4.995.000 đồng (bốn triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng) chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ. Bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 mỗi người phải hoàn lại cho ông Phạm Phú H3 là 714.000đồng (bảy trăm, mười bốn nghìn đồng) chi phí tố tụng.

[17] Về án phí:

17.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 mỗi người phải chịu số tiền 22.800.000đồng (hai mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 14.000.000đồng (mười bốn triệu đồng) do bà D, bà T1, bà N1, ông Q, bà H2 và ông H1 đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 03001 ngày 02/12/2013 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang. Bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị H2 và ông Phạm Phú H1 mỗi người phải nộp thêm 20.467.000đồng (hai mươi triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Phú H3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

17.2 Án phí dân sự phúc thẩm: ông Phạm Phú H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông H3 được nhận lại số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006697 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA-DS huyện C
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

